

Phụ lục 9

THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN
VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ NGÀNH GIÁO DỤC NĂM HỌC 2026 – 2027

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SGDDT ngày tháng năm 2026
của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Mầm non

STT	Đơn vị	Cán bộ GVCNV			
		Tổng số	Trong đó		
			CBQL	Giáo viên	Nhân viên
1.	TỔNG SỐ	70,967	4,848	41,025	25,094
2.	Trường trực thuộc Sở	538	22	257	259
3.	Đặc khu Côn Đảo	128	9	89	30
4.	Phường An Nhơn	261	25	141	95
5.	Phường Rạch Dừa	739	52	476	211
6.	Phường An Đông	216	16	119	81
7.	Phường An Hội Đông	664	52	394	218
8.	Phường An Hội Tây	395	45	221	129
9.	Phường An Khánh	826	60	394	372
10.	Phường An Lạc	1,163	64	626	473
11.	Phường An Phú	916	69	506	341
12.	Phường An Phú Đông	680	42	387	251
13.	Phường Bà Rịa	457	31	311	115
14.	Phường Bàn Cờ	204	15	125	64
15.	Phường Bảy Hiền	527	33	323	171
16.	Phường Bến Cát	585	45	303	237
17.	Phường Bến Thành	182	16	115	51
18.	Phường Bình Cơ	234	13	135	86
19.	Phường Bình Đông	636	25	400	211
20.	Phường Bình Dương	779	49	427	303
21.	Phường Bình Hòa	702	50	381	271
22.	Phường Bình Hưng Hòa	847	35	469	343
23.	Phường Bình Lợi Trung	395	32	248	115
24.	Phường Bình Phú	614	38	300	276
25.	Phường Bình Quới	161	13	97	51
26.	Phường Bình Tân	836	49	478	309
27.	Phường Bình Tây	209	17	127	65
28.	Phường Bình Thạnh	487	30	291	166
29.	Phường Bình Thới	386	27	210	149
30.	Phường Bình Tiên	220	19	126	75
31.	Phường Bình Trị Đông	624	38	353	233

STT	Đơn vị	Cán bộ GVCNV			
		Tổng số	Trong đó		
			CBQL	Giáo viên	Nhân viên
32.	Phường Bình Trưng	996	67	536	393
33.	Phường Cát Lái	557	33	285	239
34.	Phường Cầu Kiệu	253	21	131	101
35.	Phường Cầu Ông Lãnh	138	11	89	38
36.	Phường Chánh Hiệp	283	23	155	105
37.	Phường Chánh Hưng	585	40	358	187
38.	Phường Chánh Phú Hòa	242	16	137	89
39.	Phường Chợ Lớn	374	26	218	130
40.	Phường Chợ Quán	268	19	151	98
41.	Phường Dĩ An	1,770	131	901	738
42.	Phường Diên Hồng	399	34	235	130
43.	Phường Đông Hòa	843	61	410	372
44.	Phường Đông Hưng Thuận	934	61	545	328
45.	Phường Đức Nhuận	314	31	172	111
46.	Phường Gia Định	475	37	274	164
47.	Phường Gò Vấp	442	40	221	181
48.	Phường Hạnh Thông	438	39	256	143
49.	Phường Hiệp Bình	1,260	87	691	482
50.	Phường Hòa Bình	120	10	69	41
51.	Phường Hòa Hưng	495	36	239	220
52.	Phường Hòa Lợi	449	26	221	202
53.	Phường Khánh Hội	159	16	91	52
54.	Phường Lái Thiêu	588	50	310	228
55.	Phường Linh Xuân	680	58	405	217
56.	Phường Long Bình	667	38	401	228
57.	Phường Long Hương	165	16	106	43
58.	Phường Long Nguyên	235	12	125	98
59.	Phường Long Phước	273	12	154	107
60.	Phường Long Trường	523	33	288	202
61.	Phường Minh Phụng	228	24	131	73
62.	Phường Nhiêu Lộc	307	22	174	111
63.	Phường Phú An	174	14	93	67
64.	Phường Phú Định	475	33	284	158
65.	Phường Phú Lâm	288	26	149	113
66.	Phường Phú Lợi	984	72	519	393
67.	Phường Phú Mỹ	610	33	361	216
68.	Phường Phú Nhuận	341	29	181	131
69.	Phường Phú Thạnh	466	45	267	154
70.	Phường Phú Thọ	214	14	126	74

STT	Đơn vị	Cán bộ GVCNV			
		Tổng số	Trong đó		
			CBQL	Giáo viên	Nhân viên
71.	Phường Phú Thọ Hòa	646	52	426	168
72.	Phường Phú Thuận	414	24	222	168
73.	Phường Phước Long	963	58	529	376
74.	Phường Phước Thắng	421	19	268	134
75.	Phường Sài Gòn	223	15	127	81
76.	Phường Tam Bình	730	59	442	229
77.	Phường Tam Long	191	14	125	52
78.	Phường Tam Thắng	657	48	400	209
79.	Phường Tân Bình	563	33	324	206
80.	Phường Tân Định	171	14	100	57
81.	Phường Tân Đông Hiệp	693	54	358	281
82.	Phường Tân Hải	98	5	67	26
83.	Phường Tân Hiệp	430	32	217	181
84.	Phường Tân Hòa	144	10	94	40
85.	Phường Tân Hưng	836	52	463	321
86.	Phường Tân Khánh	607	29	321	257
87.	Phường Tân Mỹ	571	38	266	267
88.	Phường Tân Phú	397	33	238	126
89.	Phường Tân Phước	198	14	117	67
90.	Phường Tân Sơn	309	14	187	108
91.	Phường Tân Sơn Hòa	359	27	188	144
92.	Phường Tân Sơn Nhất	372	24	246	102
93.	Phường Tân Sơn Nhì	526	34	279	213
94.	Phường Tân Tạo	663	40	376	247
95.	Phường Tân Thành	212	11	133	68
96.	Phường Tân Thới Hiệp	884	59	520	305
97.	Phường Tân Thuận	522	37	308	177
98.	Phường Tân Uyên	256	16	141	99
99.	Phường Tăng Nhơn Phú	675	55	405	215
100.	Phường Tây Nam	238	15	115	108
101.	Phường Tây Thạnh	331	12	206	113
102.	Phường Thạnh Mỹ Tây	584	36	363	185
103.	Phường Thới An	836	56	478	302
104.	Phường Thới Hòa	640	28	315	297
105.	Phường Thông Tây Hội	522	45	282	195
106.	Phường Thủ Dầu Một	562	42	311	209
107.	Phường Thủ Đức	645	45	368	232
108.	Phường Thuận An	326	21	183	122
109.	Phường Thuận Giao	680	45	372	263

STT	Đơn vị	Cán bộ GVCNV			
		Tổng số	Trong đó		
			CBQL	Giáo viên	Nhân viên
110.	Phường Trung Mỹ Tây	601	42	339	220
111.	Phường Vĩnh Hội	216	19	132	65
112.	Phường Vĩnh Tân	278	19	153	106
113.	Phường Vũng Tàu	661	44	402	215
114.	Phường Vườn Lài	261	24	146	91
115.	Phường Xóm Chiếu	249	18	146	85
116.	Phường Xuân Hòa	649	42	340	267
117.	Xã An Long	91	6	60	25
118.	Xã An Nhơn Tây	105	9	75	21
119.	Xã An Thới Đông	105	9	56	40
120.	Xã Bà Điểm	780	30	501	249
121.	Xã Bắc Tân Uyên	156	10	84	62
122.	Xã Bàu Bàng	246	17	163	66
123.	Xã Bàu Lâm	91	7	57	27
124.	Xã Bình Chánh	398	31	219	148
125.	Xã Bình Châu	122	8	84	30
126.	Xã Bình Giã	167	16	102	49
127.	Xã Bình Hưng	838	47	503	288
128.	Xã Bình Khánh	134	10	85	39
129.	Xã Bình Lợi	152	15	104	33
130.	Xã Bình Mỹ	392	27	280	85
131.	Xã Cần Giờ	121	9	71	41
132.	Xã Châu Đức	166	11	106	49
133.	Xã Châu Pha	150	10	93	47
134.	Xã Củ Chi	471	42	320	109
135.	Xã Đất Đỏ	216	19	134	63
136.	Xã Dầu Tiếng	199	16	113	70
137.	Xã Đông Thạnh	744	22	480	242
138.	Xã Hiệp Phước	326	20	230	76
139.	Xã Hồ Tràm	297	21	200	76
140.	Xã Hòa Hiệp	116	8	75	33
141.	Xã Hòa Hội	215	15	141	59
142.	Xã Hóc Môn	536	27	346	163
143.	Xã Hưng Long	176	12	103	61
144.	Xã Kim Long	136	9	88	39
145.	Xã Long Điền	237	15	148	74
146.	Xã Long Hải	455	32	279	144
147.	Xã Long Hòa	88	6	54	28
148.	Xã Long Sơn	96	7	57	32

STT	Đơn vị	Cán bộ GVCNV			
		Tổng số	Trong đó		
			CBQL	Giáo viên	Nhân viên
149.	Xã Minh Thạnh	129	9	76	44
150.	Xã Ngải Giao	299	21	193	85
151.	Xã Nghĩa Thành	111	9	72	30
152.	Xã Nhà Bè	967	69	619	279
153.	Xã Nhuận Đức	157	14	108	35
154.	Xã Phú Giáo	196	11	131	54
155.	Xã Phú Hòa Đông	253	17	185	51
156.	Xã Phước Hải	213	16	129	68
157.	Xã Phước Hòa	172	14	128	30
158.	Xã Phước Thành	81	7	51	23
159.	Xã Tân An Hội	393	34	265	94
160.	Xã Tân Nhựt	388	23	236	129
161.	Xã Tân Vĩnh Lộc	561	40	383	138
162.	Xã Thái Mỹ	145	13	102	30
163.	Xã Thanh An	94	6	57	31
164.	Xã Thường Tân	104	9	63	32
165.	Xã Vĩnh Lộc	604	36	372	196
166.	Xã Xuân Sơn	106	10	65	31
167.	Xã Xuân Thới Sơn	528	23	356	149
168.	Xã Xuyên Mộc	132	10	85	37
169.	Xã Thạnh An	23	2	13	8
170.	Xã Trừ Văn Thố	156	12	99	45

2. Tiểu học

STT	Đơn vị	Cán bộ GVCNV				
		Tổng số	Trong đó			
			CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
1	TỔNG SỐ	46,478	2,031	36,708	497	7,739
2	Trường trực thuộc Sở	3,183	53	2,398	7	732
3	Đặc khu Côn Đảo	69	3	57	2	9
4	Phường An Nhơn	132	6	95	2	31
5	Phường Rạch Dừa	314	13	259	2	42
6	Phường An Đông	218	8	142		68
7	Phường An Hội Đông	524	18	370	4	136
8	Phường An Hội Tây	257	10	194	3	53
9	Phường An Khánh	292	10	239	3	43

STT	Đơn vị	Cán bộ GVCNV				
		Tổng số	Trong đó			
			CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
10	Phường An Lạc	490	21	416	6	53
11	Phường An Phú	339	14	298	1	27
12	Phường An Phú Đông	233	9	190	3	34
13	Phường Bà Rịa	240	13	197	5	30
14	Phường Bàn Cờ	239	11	188	3	40
15	Phường Bảy Hiền	328	19	276	2	33
16	Phường Bến Cát	416	18	336	1	62
17	Phường Bến Thành	307	18	240	3	49
18	Phường Bình Cơ	128	5	106	2	17
19	Phường Bình Đông	328	16	271	4	41
20	Phường Bình Dương	344	13	296	1	35
21	Phường Bình Hòa	179	6	158	2	15
22	Phường Bình Hưng Hòa	489	23	414	6	52
23	Phường Bình Lợi Trung	165	10	118	2	37
24	Phường Bình Phú	173	8	140	3	25
25	Phường Bình Quới	111	6	90		15
26	Phường Bình Tân	517	17	469	3	31
27	Phường Bình Tây	246	13	200	4	33
28	Phường Bình Thạnh	382	16	277	6	89
29	Phường Bình Thới	317	17	241	5	59
30	Phường Bình Tiên	271	12	179		80
31	Phường Bình Trị Đông	319	15	277	3	27
32	Phường Bình Trưng	355	15	297	3	43
33	Phường Cát Lái	255	13	188	1	54
34	Phường Cầu Kiệu	121	8	97	4	16
35	Phường Cầu Ông Lãnh	225	10	150	1	65
36	Phường Chánh Hiệp	208	10	166	1	32
37	Phường Chánh Hưng	372	19	293	6	60
38	Phường Chánh Phú Hòa	128	5	110	1	13
39	Phường Chợ Lớn	452	16	290	1	146
40	Phường Chợ Quán	234	10	136	2	88
41	Phường Dĩ An	734	27	641	10	66
42	Phường Diên Hồng	268	14	172	2	82
43	Phường Đông Hòa	419	18	351	5	50
44	Phường Đông Hưng Thuận	639	32	472	9	135
45	Phường Đức Nhuận	202	12	165	2	25
46	Phường Gia Định	337	14	271	3	52
47	Phường Gò Vấp	163	6	107	2	50

STT	Đơn vị	Cán bộ GVCNV				
		Tổng số	Trong đó			
			CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
48	Phường Hạnh Thông	292	14	234	3	44
49	Phường Hiệp Bình	444	20	365	3	59
50	Phường Hòa Bình	115	7	95	3	13
51	Phường Hòa Hưng	293	14	222	3	57
52	Phường Hòa Lợi	249	11	202	1	36
53	Phường Khánh Hội	117	7	81		29
54	Phường Lái Thiêu	390	18	331	4	41
55	Phường Linh Xuân	431	18	347	2	66
56	Phường Long Bình	252	9	200	3	43
57	Phường Long Hương	136	8	106	4	22
58	Phường Long Nguyên	173	11	134	3	28
59	Phường Long Phước	128	5	103	2	20
60	Phường Long Trường	112	5	89	2	18
61	Phường Minh Phụng	225	14	189	6	22
62	Phường Nhiêu Lộc	197	12	150	2	35
63	Phường Phú An	223	10	170	1	43
64	Phường Phú Định	316	18	262	5	36
65	Phường Phú Lâm	287	11	216	3	60
66	Phường Phú Lợi	384	16	306		62
67	Phường Phú Mỹ	394	12	324	6	58
68	Phường Phú Nhuận	169	12	130	2	27
69	Phường Phú Thạnh	330	16	267	2	47
70	Phường Phú Thọ	171	9	143	3	19
71	Phường Phú Thọ Hòa	272	10	226	3	36
72	Phường Phú Thuận	184	9	145		30
73	Phường Phước Long	415	18	291	4	106
74	Phường Phước Thắng	282	12	232	4	38
75	Phường Sài Gòn	134	6	99	3	29
76	Phường Tam Bình	419	18	345	1	56
77	Phường Tam Long	155	9	125	4	21
78	Phường Tam Thắng	439	21	356	5	62
79	Phường Tân Bình	249	12	200	2	37
80	Phường Tân Định	173	8	115	2	50
81	Phường Tân Đông Hiệp	481	16	417	3	48
82	Phường Tân Hải	114	5	83	3	26
83	Phường Tân Hiệp	206	4	190	2	12
84	Phường Tân Hòa	205	11	166	2	28
85	Phường Tân Hưng	420	15	298	2	107

STT	Đơn vị	Cán bộ GVCNV				
		Tổng số	Trong đó			
			CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
86	Phường Tân Khánh	437	16	363	5	58
87	Phường Tân Mỹ	246	12	198	3	36
88	Phường Tân Phú	265	10	230	1	25
89	Phường Tân Phước	128	3	107	3	18
90	Phường Tân Sơn	200	9	154	2	37
91	Phường Tân Sơn Hòa	194	8	108	2	78
92	Phường Tân Sơn Nhất	189	10	150	1	29
93	Phường Tân Sơn Nhì	255	9	211	3	35
94	Phường Tân Tạo	274	8	246	2	20
95	Phường Tân Thành	156	9	120	2	27
96	Phường Tân Thới Hiệp	397	12	331	4	54
97	Phường Tân Thuận	296	14	242	1	40
98	Phường Tân Uyên	192	7	160	2	25
99	Phường Tăng Nhơn Phú	413	16	331	2	66
100	Phường Tây Nam	175	8	134	2	33
101	Phường Tây Thạnh	85	3	75		7
102	Phường Thạnh Mỹ Tây	280	14	204	1	62
103	Phường Thới An	364	14	296	4	54
104	Phường Thới Hòa	240	8	205	3	27
105	Phường Thông Tây Hội	376	15	274	2	87
106	Phường Thủ Dầu Một	405	19	323	3	63
107	Phường Thủ Đức	327	14	237	1	76
108	Phường Thuận An	270	15	211	5	44
109	Phường Thuận Giao	468	21	403	3	44
110	Phường Trung Mỹ Tây	280	13	223	3	44
111	Phường Vĩnh Hội	174	9	127	3	38
112	Phường Vĩnh Tân	104	5	85	1	14
113	Phường Vũng Tàu	433	20	350	7	63
114	Phường Vườn Lài	217	12	154	5	51
115	Phường Xóm Chiếu	256	16	176	2	64
116	Phường Xuân Hòa	290	14	211	1	65
117	Xã An Long	93	5	69	3	19
118	Xã An Nhơn Tây	200	9	155	3	36
119	Xã An Thới Đông	105	7	69	4	29
120	Xã Bà Điểm	474	17	377	4	80
121	Xã Bắc Tân Uyên	111	4	93	4	14
122	Xã Bàu Bàng	115	6	93	2	16
123	Xã Bàu Lâm	92	4	71	3	17

STT	Đơn vị	Cán bộ GVCNV				
		Tổng số	Trong đó			
			CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
124	Xã Bình Chánh	314	19	268	6	27
125	Xã Bình Châu	117	4	96	3	17
126	Xã Bình Giã	132	6	107	3	19
127	Xã Bình Hưng	283	17	244	1	22
128	Xã Bình Khánh	187	12	129	5	46
129	Xã Bình Lợi	174	11	147	1	16
130	Xã Bình Mỹ	201	10	165	1	26
131	Xã Cần Giờ	135	9	87	5	39
132	Xã Châu Đức	130	7	97	3	26
133	Xã Châu Pha	98	4	73	2	21
134	Xã Củ Chi	412	19	330	6	63
135	Xã Đất Đỏ	159	9	130	2	20
136	Xã Dầu Tiếng	169	9	131	4	29
137	Xã Đông Thạnh	582	21	477	7	84
138	Xã Hiệp Phước	305	15	244	3	46
139	Xã Hồ Tràm	227	12	172	6	43
140	Xã Hòa Hiệp	114	5	92	2	17
141	Xã Hòa Hội	163	8	116	3	39
142	Xã Hóc Môn	355	12	278	5	65
143	Xã Hưng Long	202	11	162	3	29
144	Xã Kim Long	120	6	96	2	18
145	Xã Long Điền	182	9	143	4	30
146	Xã Long Hải	499	25	392	5	82
147	Xã Long Hòa	83	4	69		10
148	Xã Long Sơn	80	4	61	2	15
149	Xã Minh Thạnh	146	9	111	2	26
150	Xã Ngãi Giao	217	10	173	4	34
151	Xã Nghĩa Thành	112	6	83	3	23
152	Xã Nhà Bè	519	26	404	2	89
153	Xã Nhuận Đức	207	12	158	1	37
154	Xã Phú Giáo	222	11	176	4	35
155	Xã Phú Hòa Đông	335	17	272	3	46
156	Xã Phước Hải	194	12	149	5	33
157	Xã Phước Hòa	160	8	131	4	21
158	Xã Phước Thành	94	5	67	3	22
159	Xã Tân An Hội	355	19	272	5	64
160	Xã Tân Nhựt	309	19	265	4	25
161	Xã Tân Vĩnh Lộc	401	18	340	4	43

STT	Đơn vị	Cán bộ GVCNV				
		Tổng số	Trong đó			
			CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
162	Xã Thái Mỹ	169	7	131	3	31
163	Xã Thanh An	143	10	102	4	31
164	Xã Thường Tân	88	4	71	1	13
165	Xã Vĩnh Lộc	418	16	355	3	47
166	Xã Xuân Sơn	112	6	85	3	21
167	Xã Xuân Thới Sơn	418	19	328	5	71
168	Xã Xuyên Mộc	104	7	78	1	19
169	Xã Thạnh An	28	1	19	1	8
170	Xã Trừ Văn Thố	90	5	75	2	10

3. Trung học cơ sở

STT	Đơn vị	Cán bộ GVCNV				
		Tổng số	Trong đó			
			CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
1	TỔNG SỐ	35,186	1,233	29,450	306	4,503
2	Trường trực thuộc Sở	1,935	21	1,567	5	347
3	Đặc khu Côn Đảo	39	3	33		3
4	Phường An Nhơn	214	6	172	2	36
5	Phường Rạch Dừa	309	8	279	3	22
6	Phường An Đông	179	6	152		21
7	Phường An Hội Đông	332	9	277	3	46
8	Phường An Hội Tây	192	6	164	1	22
9	Phường An Khánh	136	6	114	2	16
10	Phường An Lạc	313	14	272	2	27
11	Phường An Phú	155	3	145	1	7
12	Phường An Phú Đông	186	6	154	2	26
13	Phường Bà Rịa	216	10	182	4	24
14	Phường Bàn Cờ	184	8	148	1	28
15	Phường Bảy Hiền	343	11	280	4	52
16	Phường Bến Cát	293	11	246	2	36
17	Phường Bến Thành	134	6	105	2	23
18	Phường Bình Cơ	55	3	44	1	8
19	Phường Bình Đông	203	12	171	4	20
20	Phường Bình Dương	260	8	212	2	40
21	Phường Bình Hòa	128	3	116		9
22	Phường Bình Hưng Hòa	385	8	363	2	14

STT	Đơn vị	Cán bộ GVCNV				
		Tổng số	Trong đó			
			CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
23	Phường Bình Lợi Trung	189	8	156	2	25
24	Phường Bình Phú	375	10	286	1	79
25	Phường Bình Quới	132	6	102	2	24
26	Phường Bình Tân	366	14	317	2	35
27	Phường Bình Tây	228	8	167	1	53
28	Phường Bình Thạnh	171	6	144	2	21
29	Phường Bình Thới	195	8	158	1	29
30	Phường Bình Tiên	237	8	193	2	36
31	Phường Bình Trị Đông	307	8	275	2	24
32	Phường Bình Trưng	208	12	168	1	28
33	Phường Cát Lái	256	12	194	3	50
34	Phường Cầu Kiệu	111	4	90	2	17
35	Phường Cầu Ông Lãnh	210	9	182	3	19
36	Phường Chánh Hiệp	118	5	94	1	19
37	Phường Chánh Hưng	341	14	298	3	29
38	Phường Chánh Phú Hòa	100	4	82	1	14
39	Phường Chợ Lớn	339	8	299		32
40	Phường Chợ Quán	159	5	128		26
41	Phường Dĩ An	564	14	513	3	37
42	Phường Diên Hồng	150	6	122	2	22
43	Phường Đông Hòa	337	10	300	3	27
44	Phường Đông Hưng Thuận	398	16	319	5	63
45	Phường Đức Nhuận	149	6	121	1	22
46	Phường Gia Định	323	12	280	3	31
47	Phường Gò Vấp	97	3	78		16
48	Phường Hạnh Thông	256	11	196	1	49
49	Phường Hiệp Bình	278	9	244	2	25
50	Phường Hòa Bình	118	5	101	1	12
51	Phường Hòa Hưng	223	12	180	1	31
52	Phường Hòa Lợi	94	3	82		9
53	Phường Khánh Hội	78	3	64		11
54	Phường Lái Thiêu	305	13	255	4	37
55	Phường Linh Xuân	242	8	208	3	26
56	Phường Long Bình	144	6	123	1	15
57	Phường Long Hương	107	6	88	1	13
58	Phường Long Nguyên	148	5	109		34
59	Phường Long Phước	106	5	79	2	22
60	Phường Long Trường	98	6	69		23

STT	Đơn vị	Cán bộ GVCNV				
		Tổng số	Trong đó			
			CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
61	Phường Minh Phụng	189	8	165	1	16
62	Phường Nhiêu Lộc	183	8	148	1	27
63	Phường Phú An	189	7	150	3	32
64	Phường Phú Định	253	12	214	2	27
65	Phường Phú Lâm	69	3	49	1	17
66	Phường Phú Lợi	203	6	174	1	23
67	Phường Phú Mỹ	303	5	272	3	26
68	Phường Phú Nhuận	158	6	139	2	13
69	Phường Phú Thạnh	256	9	214	1	33
70	Phường Phú Thọ	151	6	134	2	11
71	Phường Phú Thọ Hòa	399	10	348	1	41
72	Phường Phước Long	228	7	199		22
73	Phường Phước Thắng	247	8	220	2	19
74	Phường Sài Gòn	75	3	66	1	6
75	Phường Tam Bình	364	12	323	3	29
76	Phường Tam Long	140	6	118	3	16
77	Phường Tam Thắng	289	12	252	4	25
78	Phường Tân Bình	128	3	117		8
79	Phường Tân Định	210	9	179	2	22
80	Phường Tân Đông Hiệp	193	6	174	1	13
81	Phường Tân Hải	105	3	89	1	13
82	Phường Tân Hiệp	169	5	147		17
83	Phường Tân Hòa	331	14	270	4	47
84	Phường Tân Hưng	268	9	230	2	29
85	Phường Tân Khánh	358	9	319	1	30
86	Phường Tân Mỹ	187	6	155	1	26
87	Phường Tân Phú	230	11	198	4	21
88	Phường Tân Phước	92	3	74	2	15
89	Phường Tân Sơn Hòa	112	3	92	1	17
90	Phường Tân Sơn Nhất	158	5	138	2	15
91	Phường Tân Sơn Nhì	243	8	207	2	28
92	Phường Tân Tạo	115	2	95		18
93	Phường Tân Thành	109	3	91	2	15
94	Phường Tân Thới Hiệp	370	9	321	3	40
95	Phường Tân Thuận	193	6	167	3	20
96	Phường Tân Uyên	156	6	119	1	31
97	Phường Tăng Nhơn Phú	459	15	380	2	64
98	Phường Tây Thạnh	114	3	104		7

STT	Đơn vị	Cán bộ GVCNV				
		Tổng số	Trong đó			
			CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
99	Phường Thanh Mỹ Tây	201	7	165	3	29
100	Phường Thới An	258	9	206	2	43
101	Phường Thới Hòa	201	6	179	2	16
102	Phường Thông Tây Hội	286	9	246	1	31
103	Phường Thủ Dầu Một	385	13	323	1	49
104	Phường Thủ Đức	356	13	292	5	51
105	Phường Thuận An	231	8	205	2	18
106	Phường Thuận Giao	334	9	303	1	22
107	Phường Trung Mỹ Tây	255	6	221	2	28
108	Phường Vĩnh Hội	105	4	94	2	7
109	Phường Vĩnh Tân	128	5	104	1	19
110	Phường Vũng Tàu	319	12	271	5	36
111	Phường Vườn Lài	84	3	78		3
112	Phường Xóm Chiếu	205	8	168	2	29
113	Phường Xuân Hòa	439	16	355	4	68
114	Xã An Long	38	2	28	1	8
115	Xã An Nhơn Tây	134	7	106	3	21
116	Xã An Thới Đông	104	6	74	4	24
117	Xã Bà Điểm	531	15	442	3	74
118	Xã Bắc Tân Uyên	96	6	71		19
119	Xã Bàu Bàng	82	3	73	1	6
120	Xã Bàu Lâm	87	4	67	2	16
121	Xã Bình Chánh	220	9	191	1	20
122	Xã Bình Châu	89	3	73	2	13
123	Xã Bình Giã	126	6	97	3	23
124	Xã Bình Hưng	205	10	167	2	28
125	Xã Bình Khánh	120	5	97	1	18
126	Xã Bình Lợi	115	7	97	2	11
127	Xã Bình Mỹ	182	6	150	2	26
128	Xã Cần Giờ	91	3	71	1	17
129	Xã Châu Đức	113	4	90	3	19
130	Xã Châu Pha	80	4	61		15
131	Xã Củ Chi	404	14	347	5	43
132	Xã Đất Đỏ	146	8	116	2	22
133	Xã Dầu Tiếng	128	5	108	1	15
134	Xã Đông Thạnh	410	12	329	4	69
135	Xã Hiệp Phước	144	6	118	2	20
136	Xã Hồ Tràm	184	9	149	4	26

STT	Đơn vị	Cán bộ GVCNV				
		Tổng số	Trong đó			
			CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
137	Xã Hòa Hiệp	103	3	86		14
138	Xã Hòa Hội	140	6	111	3	23
139	Xã Hóc Môn	358	11	285	3	62
140	Xã Hưng Long	167	7	141	1	19
141	Xã Kim Long	117	6	83	3	28
142	Xã Long Điền	157	8	126	3	23
143	Xã Long Hải	381	18	332	4	31
144	Xã Long Hòa	86	4	64	1	18
145	Xã Long Sơn	50	2	41	1	7
146	Xã Minh Thạnh	72	4	54	2	14
147	Xã Ngãi Giao	195	8	157	5	30
148	Xã Nghĩa Thành	95	5	75	2	15
149	Xã Nhà Bè	400	15	328	1	57
150	Xã Nhuận Đức	133	5	103	2	25
151	Xã Phú Giáo	197	9	149	2	39
152	Xã Phú Hòa Đông	305	10	260	1	35
153	Xã Phước Hải	142	6	115	2	21
154	Xã Phước Hòa	105	6	90	1	9
155	Xã Tân An Hội	175	7	153	2	15
156	Xã Tân Nhựt	258	11	231		16
157	Xã Tân Vĩnh Lộc	309	8	278	1	23
158	Xã Thái Mỹ	167	8	136	3	23
159	Xã Thanh An	102	7	69		26
160	Xã Thường Tân	46	3	32		11
161	Xã Vĩnh Lộc	253	6	234	1	13
162	Xã Xuân Sơn	100	5	79	4	16
163	Xã Xuân Thới Sơn	326	12	252	2	62
164	Xã Xuyên Mộc	107	6	79	2	22
165	Xã Trừ Văn Thố	80	3	64	2	13

4. Trung học phổ thông

STT	Đơn vị	Cán bộ GVCNV				
		Tổng số	Trong đó			
			CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
1	TỔNG SỐ	24,268	743	17,572	25	5,953
2	Trường THPT Lý Thái Tổ	89	3	78		8

STT	Đơn vị	Cán bộ GVCNV				
		Tổng số	Trong đó			
			CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
3	Trường THPT Lê Lợi	47	2	34		11
4	Trường THPT Tân Bình - Bình Dương	48	3	36		9
5	Trường THPT Dĩ An	80	3	67		10
6	Trường THPT Võ Minh Đức	102	3	86		13
7	Trường THCS-THPT Minh Hòa	47	3	33		11
8	Trường THPT Bình An	72	3	60		9
9	Trường THPT Chuyên Hùng Vương	90	3	71		16
10	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	71	3	58		10
11	Trường THPT Trịnh Hoài Đức	95	3	79		13
12	Trường THPT Nguyễn Trãi - Bình Dương	97	3	83		11
13	Trường THPT Nguyễn An Ninh - Bình Dương	73	3	63		7
14	Trường THPT Huỳnh Văn Nghệ	80	3	67		10
15	Trường THPT Phước Vĩnh	84	3	70		11
16	Trường THPT Bến Cát	97	3	83		11
17	Trường THPT Dầu Tiếng	67	3	53		11
18	Trường THPT Bình Phú - Bình Dương	97	4	82	1	11
19	Trường THPT Trần Văn Ôn	85	3	71		11
20	Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tây Sơn	34	2	23		9
21	Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Nguyễn Huệ	32	2	23		7
22	Trường THPT Tây Nam	70	3	57		10
23	Trường THPT Tân Phước Khánh	74	3	63		8
24	Trường THPT Thái Hòa	71	3	59		9
25	Trường THPT An Mỹ	94	3	80		11
26	Trường THPT Phước Hòa	43	2	34		7
27	Trường THPT Bàu Bàng	83	3	70		10
28	Trường THPT Long Hòa	37	2	27		8
29	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai - Bình Dương	100	3	86		11
30	Trường THPT Thường Tân	35	3	23		9
31	Trường THPT Thanh Tuyền	44	4	28		12
32	THPT Vũng Tàu	111	4	97	1	10
33	THPT Châu Thành	73	2	67		4
34	Trường THPT Trần Phú - Bà Rịa - Vũng Tàu	78	3	67		8
35	Trường THPT Nguyễn Du - Bà Rịa - Vũng Tàu	71	3	61		7
36	THPT Xuyên Mộc	73	3	63	1	7

STT	Đơn vị	Cán bộ GVCNV				
		Tổng số	Trong đó			
			CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
37	THPT Phú Mỹ	107	4	94		9
38	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Bà Rịa - Vũng Tàu	85	3	72		10
39	THPT Hắc Dịch	77	3	69	2	5
40	THPT Trần Văn Quan	70	3	57	1	10
41	Trường THPT Võ Thị Sáu - Bà Rịa - Vũng Tàu	70	3	56		11
42	THPT Hòa Hội	59	3	48		8
43	THPT Nguyễn Bình Khiêm	74	3	63	1	8
44	Trường THPT Nguyễn Trãi - Bà Rịa - Vũng Tàu	78	3	68		7
45	Trường THPT Phước Bửu	66	3	59		4
46	THPT Long Hải - Phước Tỉnh	66	3	54		9
47	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ - Bà Rịa - Vũng Tàu	61	3	51	5	7
48	THPT Minh Đạm	64	3	54		7
49	Trường THPT Nguyễn Khuyến - Bà Rịa - Vũng Tàu	92	3	79		10
50	Trường THPT Nguyễn Huệ - Bà Rịa - Vũng Tàu	108	2	97	2	9
51	THPT Đinh Tiên Hoàng	94	3	86	1	5
52	THPT Trần Nguyên Hãn	90	3	81	1	6
53	Trường THPT Ngô Quyền	76	3	63		10
54	THPT Hòa Bình	69	3	59		7
55	Trường THPT Võ Thị Sáu - Côn Đảo	30	2	22		6
56	Trường THPT Trần Quang Khải - Bà Rịa - Vũng Tàu	61	3	51		7
57	THPT Dương Bạch Mai	56	3	46	1	7
58	Trường THPT Bà Rịa	78	3	66		9
59	THPT Bưng Riềng	58	3	51		4
60	Trường phổ thông dân tộc nội trú Bà Rịa - Vũng Tàu	58	2	33		23
61	Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn	131	3	107		21
62	THPT Hoàng Thế Thiện	27	1	22		4
63	THPT Phan Văn Hớn	35	1	32		2
64	THPT Thoại Ngọc Hầu	27	1	26		0
65	TH, THCS và THPT Lê Thị Riêng	28	1	25		2
66	THPT Võ Nguyên Giáp	21	1	18		2
67	THPT Hà Huy Tập	28	1	25		2
68	THPT Quốc tế Việt Úc	18	2	1		15
69	THCS và THPT Trần Đại Nghĩa	68	2	48		18

STT	Đơn vị	Cán bộ GVCNV				
		Tổng số	Trong đó			
			CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
70	THPT Bùi Thị Xuân	117	3	93		21
71	THPT Trưng Vương	111	3	91		17
72	THPT Giồng Ông Tố	88	3	70		15
73	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	120	3	93		24
74	THPT Lê Quý Đôn	107	3	83		21
75	THPT Nguyễn Trãi	96	3	80		13
76	Phổ thông Năng khiếu thể thao Olympic	4	1	3		
77	THPT Hùng Vương	154	1	132		21
78	THPT Mạc Đĩnh Chi	152	2	142		8
79	THPT Bình Phú	115	4	94		17
80	THPT Lê Thánh Tôn	88	4	78		6
81	THPT Lương Văn Can	99	3	91		5
82	THPT Ngô Gia Tự	100	3	81		16
83	THPT Tạ Quang Bửu	102	3	90		9
84	THPT Nguyễn Huệ	115	3	96		16
85	THPT Nguyễn Khuyến	119	3	94		22
86	THPT Nguyễn Du	116	3	95		18
87	THPT Nguyễn Hiền	100	3	78		19
88	THPT Võ Trường Toản	104	3	86		15
89	THPT Thanh Đa	109	3	87		19
90	THPT Võ Thị Sáu	128	3	108		17
91	THPT Gia Định	135	4	118		13
92	THPT Phan Đăng Lưu	98	3	90		5
93	THPT Gò Vấp	99	3	78		18
94	THPT Nguyễn Công Trứ	139	3	120		16
95	THPT Phú Nhuận	136	3	111		22
96	THPT Tân Bình	121	3	98		20
97	THPT Nguyễn Chí Thanh	108	3	90		15
98	THPT Trần Phú	141	4	123		14
99	THPT Nguyễn Thượng Hiền	121	2	111		8
100	THPT Thủ Đức	118	3	99		16
101	THPT Nguyễn Hữu Huân	117	3	98		16
102	THPT Tam Phú	92	3	73		16
103	THPT Củ Chi	103	2	89		12
104	THPT Quang Trung	86	3	72		11
105	THPT An Nhơn Tây	99	2	88		9
106	THPT Trung Phú	101	3	91		7
107	THPT Trung Lập	54	3	41		10

STT	Đơn vị	Cán bộ GVCNV				
		Tổng số	Trong đó			
			CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
108	THPT Nguyễn Hữu Cầu	91	3	74		14
109	THPT Lý Thường Kiệt	88	3	73		12
110	THPT Bình Chánh	109	3	90		16
111	THPT Ten Lơ Man	87	3	74	1	10
112	THPT Marie Curie	182	3	147		32
113	THPT Trần Khai Nguyên	115	3	97		15
114	THPT Nguyễn An Ninh	111	3	89		19
115	THPT Nam Kỳ Khởi Nghĩa	107	3	86		18
116	THPT Nguyễn Thái Bình	107	3	85		19
117	THPT Nguyễn Trung Trực	124	3	98		23
118	THPT Hàn Thuyên	90	3	70		17
119	THPT Hoàng Hoa Thám	127	4	106		17
120	THPT Phước Long	89	2	74		13
121	THPT Bà Điểm	99	2	83		14
122	THPT Tân Phong	94	3	81		10
123	THPT Trường Chinh	122	4	102		16
124	THPT Phú Hòa	87	2	72		13
125	THPT Tân Thông Hội	88	2	74		12
126	THPT Tây Thạnh	139	3	121		15
127	THPT Long Trường	88	3	74		11
128	THPT Nguyễn Văn Cừ	84	3	67		14
129	THPT Nguyễn Hữu Tiến	93	3	76		14
130	THPT Bình Khánh	54	3	41		10
131	THPT Cần Thạnh	51	2	39		10
132	THPT Trần Hưng Đạo	127	3	107		17
133	THPT Hiệp Bình	93	3	76		14
134	THPT Trần Quang Khải	130	3	105		22
135	THPT Vĩnh Lộc	100	3	82		15
136	Trung học Thực hành Đại học Sư phạm	44	3	30		11
137	PHÓ THỐNG NẴNG KHIẾU - ĐHQG TPHCM	98	2	65		31
138	THPT Phước Kiển	90	3	77		10
139	THPT An Nghĩa	61	3	49		9
140	THPT Nguyễn Hữu Cánh	99	2	84		13
141	THPT Nguyễn Văn Linh	78	2	59		17
142	TT GDKTTH và HN Lê Thị Hồng Gấm	63	2	49		12
143	THPT Nguyễn Thị Diệu	93	3	75	1	15
144	THPT Bình Hưng Hòa	106	3	88		15

STT	Đơn vị	Cán bộ GVCNV				
		Tổng số	Trong đó			
			CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
145	THPT Bình Tân	108	3	90		15
146	THPT Nguyễn Tất Thành	120	4	100		16
147	THPT Nguyễn Văn Tăng	100	3	85		12
148	THPT Trần Văn Giàu	110	3	91		16
149	THPT Phạm Văn Sáng	107	3	87		17
150	THPT Đào Sơn Tây	100	3	83		14
151	THPT Tân Túc	101	4	82		15
152	THPT Vĩnh Lộc B	105	3	87		15
153	THPT Dương Văn Dương	84	3	76		5
154	THPT Võ Văn Kiệt	99	3	76		20
155	Phổ thông Năng khiếu TDTT Bình Chánh	82	3	65		14
156	THPT Lê Trọng Tấn	113	3	94		16
157	THPT Linh Trung	111	3	90		18
158	THPT Dương Văn Thị	75	3	60		12
159	THPT Bình Chiểu	99	3	83		13
160	THPT Hồ Thị Bì	98	3	82		13
161	THPT Phong Phú	69	3	55		11
162	THPT Thủ Thiêm	86	3	67		16
163	THPT Ngô Quyền	108	3	93		12
164	THPT Thanh Lộc	105	3	83		19
165	THPT An Lạc	114	3	97		14
166	THPT Lê Minh Xuân	101	3	85		13
167	THPT Đa Phước	86	3	71		12
168	THPT Nam Sài Gòn	109	3	63		43
169	Trường Quốc tế Việt Nam - Phần Lan	51	1	16		34
170	THPT Nguyễn Hữu Thọ	87	2	81		4
171	Trung học thực hành Sài Gòn	121	4	97		20
172	THCS và THPT Sương Nguyệt Anh	58	3	43		12
173	THCS và THPT Diên Hồng	81	3	64		14
174	THPT Lương Thế Vinh	142	4	107	1	31
175	THPT Năng Khiếu TDTT	44	2	31		11
176	THPT Phạm Phú Thứ	95	3	83		9
177	THCS và THPT Thạnh An	31	2	26	1	3
178	THPT chuyên Lê Hồng Phong	172	3	158		11
179	THPT chuyên Trần Đại Nghĩa	174	3	137		34
180	Phổ thông NK TDTT Nguyễn Thị Định	118	3	97		18
181	THPT Trần Hữu Trang	49	2	44		3

STT	Đơn vị	Cán bộ GVCNV				
		Tổng số	Trong đó			
			CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
182	THPT Long Thới	64	3	52		9
183	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Marie Curie	61	1	38		22
184	Trường Trung Tiểu Học Việt Anh	113	2	10		101
185	Trường Trung - Tiểu học PÉTRUS KÝ	78	3	37		38
186	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Đức Trí	138	3	68		67
187	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Ngô Thời Nhiệm – Bình Dương	149	4	102		43
188	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Việt Anh 2 – Bình Dương	194	3	61		130
189	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Việt Anh 3 – Bình Dương	133	2	42		89
190	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Phan Chu Trinh	68	3	32		33
191	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Nguyễn Khuyến – Bình Dương	323	4	177		142
192	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Lương Thế Vinh	20	1	7		12
193	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông B.School	18	1	7		10
194	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Hoa Sen	50	3	38	1	9
195	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Khai Nguyên	12		6		6
196	Trường Quốc tế Singapore - Vũng Tàu	16	1	4		11
197	Trường Trung học phổ thông tư thục Lê Hồng Phong	46	2	34		10
198	THPT Song Ngữ Vũng Tàu	13	2	9		2
199	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Nguyễn Thị Minh Khai	38	2	24		12
200	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Quốc tế Việt Nam - Singapore					
201	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Học viện Anh Quốc	54	3	10		41
202	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Việt Mỹ - Bà Rịa – Vũng Tàu	16	2	11		3
203	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Einstein Vũng Tàu	7		4		3

STT	Đơn vị	Cán bộ GVCNV				
		Tổng số	Trong đó			
			CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
204	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Elite	23	1	11		11
205	Tiểu học, THCS và THPT Hàn Quốc Toàn Cầu					
206	Trường Trung học phổ thông Hàm Nghi	22		14		8
207	Tiểu học, THCS và THPT Việt Hoa	33				33
208	Trường Quốc tế Singapore tại Thành phố mới Bình Dương					
209	THPT Đinh Tiên Hoàng - Bình Dương					
210	THPT Minh Đức - Cơ sở 2					
211	THCS và THPT Hàn Việt					
212	Trường Trung học phổ thông Đông Á	11	1	7		3
213	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Sài Gòn - Gia Định	22	1	17		4
214	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Khải Hoàn - Nam Sài Gòn	22	1	16		5
215	Trường Trung học phổ thông Đào Duy Từ	19	1	9		9
216	Trường Trung học phổ thông Thăng Long	36	3	16		17
217	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Nam Úc	30	1	21		8
218	Trường Trung học phổ thông Việt Âu	116	2	55		59
219	Trường Trung học phổ thông Việt Nhật	26	1	8		17
220	Trường Trung học phổ thông Hưng Đạo	10	1	4		5
221	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Chu Văn An	31	2	15		14
222	THPT Lý Thái Tổ	113	1	108		4
223	Trường Trung học phổ thông Trần Quốc Tuấn	14	1	7		6
224	Trường Trung học phổ thông An Dương Vương	98	3	55		40
225	THPT Trần Nhân Tông	24	3	16		5
226	Trường Trung học phổ thông Đông Dương	22	1	12		9
227	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tre Việt	144	4	89		51
228	Trường Trung học phổ thông Phú Lâm	24	2	16		6
229	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Phùng Hưng	57	2	39		16
230	Trường Trung học phổ thông Quốc Trí	31	2	17		12
231	Trường Trung học phổ thông Vĩnh Viễn	36	2	24		10

STT	Đơn vị	Cán bộ GVCNV				
		Tổng số	Trong đó			
			CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
232	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Trần Cao Vân	199	3	141		55
233	Trường Trung học phổ thông Bách Việt	17	1	6		10
234	Trường Trung học phổ thông Việt Mỹ Anh	30	2	20		8
235	Trường Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Nam Việt	261	3	162		96
236	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Văn Lang	48	2	29	1	17
237	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Hai Bà Trưng	26	2	7		17
238	THPT Thủ Khoa Huân	20	1	13		6
239	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Mùa Xuân	239	2	67		170
240	Trường Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Đăng Khoa	30	2	17		11
241	Trường Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Hồng Hà	80	2	66		12
242	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tuệ Đức	80	2	75		3
243	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Nguyễn Bình Khiêm	24	2	10		12
244	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Ngô Thời nhiệm	182	3	100		79
245	Trường Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Ngôi Sao	53	3	22		28
246	Trường Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Phan Bội Châu	10	1	5		4
247	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Vạn Hạnh	32	2	14		16
248	Trường Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Hồng Đức	64	3	44		17
249	Trường Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Bắc Sơn	17	3	11		3
250	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Phạm Ngũ Lão	34	2	22		10
251	Trường Trung học phổ thông Chiến Thắng	20	1	10		9
252	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Quốc Tế	64	1	16		47
253	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Việt Thanh	18	2	10		6
254	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Trí Đức	176	3	162		11
255	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Thái Bình	53	2	16		35

STT	Đơn vị	Cán bộ GVCNV				
		Tổng số	Trong đó			
			CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
256	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Thanh Bình	68	2	23		43
257	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Nhân Văn	26	1	11		14
258	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Nguyễn Khuyến	204	4	86		114
259	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Trương Vĩnh Ký	137	3	67		67
260	Trường Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Phan Châu Trinh	60	3	41		16
261	Trường Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Duy Tân	11	2	3		6
262	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Việt Mỹ	8	1	4		3
263	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Đức Trí	127	3	65	1	59
264	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Đinh Thiện Lý	92	1	58		33
265	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Sao Việt	84	3	49		32
266	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Nam Mỹ	64	2	18		44
267	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Lạc Hồng	128	3	96		29
268	Trường Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Quang Trung Nguyễn Huệ	43	3	16		24
269	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Khai Minh	10	1	9		
270	THCS và THPT Ngọc Viễn Đông					
271	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tân Phú	126	3	41		82
272	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Bác Ái					
273	Trường Trung học phổ thông Minh Đức	28	2	21		5
274	Trường Trung học phổ thông Thành Nhân	164	2	74		88
275	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Hoa Lư	30	2	16		12
276	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Đào Duy Anh	10	2	2		6
277	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Đinh Tiên Hoàng	17	1	10		6
278	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Việt Anh	108	2	92		14
279	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Hoa Sen	142	3	86		53

STT	Đơn vị	Cán bộ GVCNV				
		Tổng số	Trong đó			
			CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
280	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Vinschool	408	4	194		210
281	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Trí Tuệ Việt	35	2	18		15
282	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Lê Thánh Tông	353	3	162		188
283	Trường Trung học phổ thông Sài Gòn	24	1	18		5
284	PTDL Hermann Gmeiner	18	1	13		4
285	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Việt Úc	357	18	196		143
286	Trường Song ngữ Quốc tế Horizon	62	2	19		41
287	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Quốc tế Canada	79	1	26		52
288	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Quốc tế Bắc Mỹ	35	1	9		25
289	TH, THCS và THPT Thái Bình Dương	27	2	15		10
290	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Nguyễn Tri Phương	38	2	9		27
291	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Anh Quốc	17	1	8		8
292	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Emasi Nam Long	42	1	33		8
293	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Mỹ Việt	23	2	16		5
294	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Emasi Vạn Phúc	56	1	29		26
295	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Hoàng Gia	39	2	23		14
296	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Albert Einstein	24	2	18		4
297	Trường dạy học cho con em người Nhật Bản					
298	Trường Quốc Tế Hàn Quốc tại TP.HCM					
299	Trường Quốc Tế Thành Phố Hồ Chí Minh					
300	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Quốc tế Á Châu	450	3	180	1	267
301	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tesla	9	1	2		6
302	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Hòa Bình	51	2	28		21
303	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tây Úc	73	2	65		6
304	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Ngôi Sao Nhỏ	2	1	1		

5. Giáo dục thường xuyên

STT	Đơn vị	Nhân sự chia theo chức vụ				
		Tổng số	Giám đốc	Phó Giám đốc	Giáo viên	Nhân viên
1	TỔNG SỐ	1,857	40	74	1,257	486
2	BTVH Nhạc viện Tp Hồ Chí Minh	3		1	2	
3	Trung tâm Bảo trợ - Dạy nghề và Tạo việc làm Thành phố	13	1	3	4	5
4	Trung Tâm GDNN - GDTX Bà Bàng	22	1	2	13	6
5	Trung Tâm GDNN - GDTX Bến Cát	48	1	1	38	8
6	Trung tâm GDNN - GDTX Bình Chánh	57	1	2	43	11
7	Trung tâm GDNN - GDTX Bình Thạnh	32	1		23	8
8	Trung tâm GDNN - GDTX Dĩ An	63	1	2	52	8
9	Trung Tâm GDNN - GDTX Phú Giáo	42	1	2	33	6
10	Trung tâm GDNN - GDTX Tân Uyên	40	1	2	30	7
11	Trung tâm GDNN - GDTX Thủ Đức	104		4	81	19
12	Trung tâm GDNN - GDTX Thuận An	46	1	2	39	4
13	Trung Tâm GDNN-GDTX Dầu Tiếng	34		1	26	7
14	Trung tâm GDTX - HN Vũng Tàu	24	1	1	17	5
15	Trung tâm GDTX Bà Rịa - Vũng Tàu	34	1	2	20	11
16	Trung tâm GDTX Long Điền - Đất Đỏ	25	1		16	8
17	Trung tâm GDTX Phú Mỹ	25		1	19	5
18	Trung tâm GDTX và BDNV Bình Dương	86	1	2	62	21
19	Trung tâm GDTX-DN-GTVL Châu Đức	28	1	1	23	3
20	Trung tâm GDTX-DN-GTVL Xuyên Mộc	24	1	1	16	6
21	Trung tâm Giáo dục phổ thông Đại học Công nghiệp Thực phẩm	21	1	2	4	14
22	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Quản trị Công nghệ Bình Dương	24	1		9	14
23	TT GDNN - GDTX Quận 10	41	1	2	22	16
24	TT GDNN - GDTX Quận Gò Vấp	42	1	1	33	7
25	TT GDNN-GDTX Huyện Cần Giờ	40	1	2	28	9
26	TT GDNN-GDTX Huyện Củ Chi	59	1	2	47	9
27	TT GDNN-GDTX Huyện Hóc Môn	55	1	2	39	13
28	TT GDNN-GDTX Huyện Nhà Bè	49	1	2	26	20
29	TT GDNN-GDTX Quận 1	52	1	2	23	26
30	TT GDNN-GDTX Quận 11	40	1	3	24	12
31	TT GDNN-GDTX Quận 12	78	1	2	67	8

STT	Đơn vị	Nhân sự chia theo chức vụ				
		Tổng số	Giám đốc	Phó Giám đốc	Giáo viên	Nhân viên
32	TT GDNN-GDTX Quận 3	33	1	1	22	9
33	TT GDNN-GDTX Quận 4	26	1	1	15	9
34	TT GDNN-GDTX Quận 5	23		2	16	5
35	TT GDNN-GDTX Quận 6	41	1	2	26	12
36	TT GDNN-GDTX Quận 7	51	1		35	15
37	TT GDNN-GDTX Quận 8	32	1	1	22	8
38	TT GDNN-GDTX Quận Bình Tân	46	1	3	27	15
39	TT GDNN-GDTX Quận Phú Nhuận	44	1	2	28	13
40	TT GDNN-GDTX Quận Tân Bình	64	1	2	39	22
41	TT GDNN-GDTX Quận Tân Phú	60	1	2	42	15
42	TT GDTX Chu Văn An	67	1	2	45	19
43	TT GDTX Gia Định	31	1	1	19	10
44	TT GDTX Lê Quý Đôn	19	1	2	12	4
45	TT GDTX Thanh Niên Xung Phong	53	1	3	27	22
46	TT GDTX Tiếng Hoa	16	1		3	12